

Cần Thơ, ngày 15 tháng 04 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm

Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để lấy giá kế hoạch xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ năm 2026 - 2028, cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ.

2. Thông tin tiếp nhận báo giá: DS. Nguyễn Thị Phượng Châu, khoa Dược – Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ, số 345 Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 02923.748393

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Kính đề nghị các Công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm và có khả năng cung cấp, gửi bản giấy báo giá có đóng dấu và gửi kèm theo bảng mô tả về hoạt chất, nồng độ, hàm lượng và các tài liệu liên quan của hàng hóa (nếu có) về nơi tiếp nhận báo giá có thông tin ít nhất như *phụ lục 01*, ngoài phong bì ghi: **Bản báo giá cung cấp thuốc** và đồng thời gửi file Excel báo giá về địa chỉ mail: kduoc.bvndct@gmail.com

Danh mục thuốc mời báo giá: *chi tiết theo phụ lục danh mục đính kèm.*

4. Thời gian tiếp nhận báo giá từ 9 giờ 00 phút ngày 16 tháng 04 năm 2026 đến trước 9 giờ 00 phút ngày 27 tháng 04 năm 2026 (12 ngày kể cả thứ 7, chủ nhật, lễ, tết).



5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2026.

Rất mong nhận được sự quan tâm của các Công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm.

Trân trọng./ *Handwritten signature*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC *Handwritten signature*



BS. CKII. Ông Huy Thanh



Tên công ty:
Địa chỉ:
Số điện thoại:
Mail:



BẢO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp báo giá; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thuốc như sau:

1. Báo giá cho các thuốc và dịch vụ liên quan

STT	Mã tham chiếu	Tên hoạt chất	Tên thương mại (nếu có)	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	Tuổi thọ (tháng)	SDK/GPNK	Tên CSSX- Nước SX	Đơn giá chào giá (VND)	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thuốc nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..... ngày tháng năm 2026
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(8)
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC - DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC (12 THÁNG)

(Đính kèm Thư mời báo giá số 764.../BVND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ)

STT	Mã tham chiếu	STT trong	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
1	12BD01	23	Sevofluran	Sevorane hoặc tương đương	Nguyên chất; 250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Gây mê qua đường hô hấp	Chai/Lọ/Túi	BDG	765	
2	12BD02	169	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	250mg + 31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	BDG	13,000	
3	12BD03	169	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	500mg + 62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	BDG	15,000	
4	12BD04	198	Ceftriaxon	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	BDG	5,984	
5	12BD05	199	Cefuroxim	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	250mg	Viên	Uống	Viên	BDG	12,000	
6	12BD06	199	Cefuroxim	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	500mg	Viên	Uống	Viên	BDG	6,000	
7	12BD07	199	Cefuroxim	Zinnat Suspension hoặc tương đương	125mg/5mlx50ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	BDG	540	
8	12BD08	204	Meropenem	Meronem hoặc tương đương	500mg	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	BDG	12,000	
9	12BD09	454	Enoxaparin natri	Lovenox hoặc tương đương	40mg/0,4ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	BDG	160	
10	12BD10	481	Deferasirox	Jadenu 180mg hoặc tương đương	180mg	Viên	Uống	Viên	BDG	13,000	
11	12BD11	481	Deferasirox	Jadenu 360mg hoặc tương đương	360mg	Viên	Uống	Viên	BDG	2,600	
12	12BD12	655	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 50ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	BDG	60	
13	12BD13	657	Iopromide	Ultravist 300 hoặc tương đương	623,4mg/ml (tương ứng với 300mg Iod/ml) x 50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	BDG	40	
14	12BD14	683	Esomeprazol	Nexium hoặc tương đương	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Uống	Gói	BDG	3,000	
15	12BD15	738	Octreotid	Sandostatin hoặc tương đương	0,1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	BDG	15	
16	12BD16	755	Methylprednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	BDG	3,000	
17	12BD17	755	Methylprednisolon (Methylprednisolone hemisuccinat)	Solu-Medrol hoặc tương đương	125mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	BDG	1,500	
18	12BD18	856	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0,1 hoặc tương đương	5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	BDG	50	
19	12BD19	953	Budesonid	Pulmicort Respules hoặc tương đương	500mcg/2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp/Hit/Khi dung	Lọ/Ống	BDG	22,000	
20	12BD20	962	Salbutamol	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	100mcg/liều xịt x 200 liều xịt	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Đường hô hấp/Hit/Xịt	Bình/Lọ	BDG	40	
21	12BD21	963	Salbutamol + Ipratropium bromide anhydrous	Combivent hoặc tương đương	2,5mg + 0,5mg	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp/Hit/Khi dung	Lọ/Ống	BDG	1,900	
22	12BD22	964	Salmeterol + Fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/125mcg hoặc tương đương	(25mcg + 125mcg)/liều xịt x 120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Đường hô hấp/Hit/Xịt	Bình/Hộp/Lọ	BDG	400	



Handwritten signature or mark.

STT	Mã tham chiếu	STT trong	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
23	12BD23	982	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	Curosurf hoặc tương đương	120mg/1,5ml	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Dùng đường nội khí quản	Lọ/Ống	BDG	96	
24	12BD24	982	Phospholipids (chiết xuất từ phổi bò)	Survanta hoặc tương đương	25mg/mlx4ml	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Dùng đường nội khí quản	Lọ/Ống	BDG	15	
25	12BD25	978	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn	Broncho-vaxom Children hoặc tương đương	20 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhantella/Neisseria) catarrhalis 3,5 mg	Viên nang	Uống	Viên	BDG	12,000	
Tổng: 25 mặt hàng, tương ứng 25 lọ/phần											





PHỤ LỤC - DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC (24 THÁNG)

(Đính kèm Thư mời báo giá số 104.../BVND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ)

STT	Mã tham chiếu	STT trong	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
1	24BD01	12	Lidocain hydroclorid khan	Xylocaine Jelly hoặc tương đương	2%,30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ/Tuýp	BDG	100	
2	24BD02	14	Lidocain + Prilocain	Emla hoặc tương đương	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ/Tuýp	BDG	60	
3	24BD03	21	Propofol	Diprivan hoặc tương đương	10mg/mlx20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	BDG	3600	
4	24BD04	30	Rocuronium bromide	Esmeron hoặc tương đương	10mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	BDG	300	
5	24BD05	175	Cefaclor	Ceclor hoặc tương đương	125mg/5mlx30ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	BDG	80	
6	24BD06	303	Miconazole	Daktarin Oral Gel hoặc tương đương	200mg/10g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Rơ miệng	Tuýp	BDG	200	
7	24BD07	494	Amiodaron hydroclorid	Cordarone 150 mg/ 3ml hoặc tương đương	150mg/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ/Ống	BDG	120	
8	24BD08		Esomeprazol	Nexium hoặc tương đương	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Uống	Gói	BDG	13000	
9	24BD09	728	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants hoặc tương đương	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	BDG	48000	
10	24BD10	728	Racecadotril	Hidrasec 30mg Children hoặc tương đương	30mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	BDG	36000	
11	24BD11	875	Fluticason propionat	Flixotide Evohaler hoặc tương đương	125mcg/liều xịt x120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Đường hô hấp/Hít/Xịt	Bình/Lọ	BDG	1600	
12	24BD12	960	Montelukast	Singulair 4mg hoặc tương đương	4mg	Viên	Uống	Viên	BDG	4800	
13	24BD13	960	Montelukast	Singulair 5mg hoặc tương đương	5mg	Viên	Uống	Viên	BDG	18000	
14	24BD14		Sildenafil	Viagra hoặc tương đương	50mg	Viên	Uống	Viên	BDG	300	
15	24BD15	169	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Augmentin ES hoặc tương đương	(600mg + 42,9mg)/5ml;50ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai	BDG	1200	
16	24BD16	169	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Augmentin ES hoặc tương đương	(600mg + 42,9mg)/5ml;100ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai	BDG	100	
Tổng: 16 mặt hàng, tương ứng 16 lô phần											

llac



PHỤ LỤC - DANH MỤC THUỐC TỬ DƯỢC LIỆU

(Đính kèm Thư mời báo giá số .../BVND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ)

STT	Mã tham chiếu	STT trong	Thành phần thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
1	DL0001	VI.07	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói 5ml	Nhóm 3	500,000	
2	DL0002	VI.07	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ống 5ml	Nhóm 3	80,000	
3	DL0003	VI.07	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai 90ml	Nhóm 3	40,000	
4	DL0004	VI.08	Cao khô Lá thường xuân	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai 90ml	Nhóm 3	28,000	
5	DL0005	VI.15	Tỳ bà diệp; Cát cánh; Bách bộ; Tiên hồ; Tang bạch bì; Thiên môn; Bạch linh/Phục linh; Cam thảo; Hoàng cầm; Cineol.	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ống 5ml	Nhóm 3	176,000	
6	DL0006	IV.3	Bạch truật; Đảng sâm; Liên nhục; Cát cánh; Sa nhân; Cam thảo; Bạch linh; Trần bì; Mạch nha; Long nhãn; Sứ quân tử; Bán hạ nam	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Ống 10ml	Nhóm 3	120,000	
Tổng: 6 mặt hàng, tương ứng 6 lô/phần									

Handwritten signature



PHỤ LỤC - DANH MỤC THUỐC GENERIC (12 THÁNG)

(Đính kèm Thư mời báo giá số 164/BVNĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ)

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
1	12GE01	203	Imipenem + Cilastatin	500mg+500mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	15,000	
Tổng: 01 mặt hàng, tương ứng 01 lô/phần										

Handwritten signature

PHỤ LỤC - DANH MỤC THUỐC GENERIC (24 THÁNG)

(Đính kèm Thư mời báo giá số .../BVND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ)

TT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
1	GE0001	1	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 4	3,200	
2	GE0002	1	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 5	1,400	
3	GE0003	1	Atropin sulfat	1mg/ml;10ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 4	800	
4	GE0004	2	Bupivacain hydroclorid	0,5%;20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 1	880	
5	GE0005	5	Diazepam	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 1	2,360	
6	GE0006	5	Diazepam	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 4	2,000	
7	GE0007	5	Diazepam	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	200	
8	GE0008	5	Diazepam	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	200	
9	GE0009	7	Fentanyl	0,1mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 1	40,000	
10	GE0010	7	Fentanyl	0,1mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 5	30,000	
11	GE0011	10	Ketamin	50mg/ml;10ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 1	1,694	
12	GE0012	878	Phenazon + Lidocain hydroclorid	(4%+1%);15ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 1	24	
13	GE0013	13	Lidocain hydroclorid + Adrenalin	36mg+18,13mcg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 1	10,560	
14	GE0014	12	Lidocain hydroclorid	2%;30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 1	140	
15	GE0015	12	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	Nhóm 4	3,400	
16	GE0016	15	Midazolam	5mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	100,770	
17	GE0017	15	Midazolam	5mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 2	90,010	
18	GE0018	15	Midazolam	5mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	90,056	
19	GE0019	15	Midazolam	5mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	90,000	
20	GE0020	20	Proparacain hydroclorid	0,5%;15ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 1	800	
21	GE0021	21	Propofol	10mg/ml;20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	13,640	
22	GE0022	23	Sevofluran	100%;250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Đường hô hấp/Hít	Chai/Lọ/Ống/Túi	Nhóm 1	2,712	
23	GE0023	27	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml;1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	3,900	
24	GE0024	27	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml;1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	100	
25	GE0025	30	Rocuronium bromid	10mg/ml;10ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	3,440	
26	GE0026	30	Rocuronium bromid	10mg/ml;5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	5,120	
27	GE0027	30	Rocuronium bromid	10mg/ml;5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 2	4,000	
28	GE0028	30	Rocuronium bromid	10mg/ml;5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	4,000	
29	GE0029	31	Suxamethonium clorid	100mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 5	800	

MCC

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
30	GE0030	36	Dexibuprofen	400mg	Viên	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	4,000	
31	GE0031	43	Ibuprofen	100mg/10ml;10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	5,656	
32	GE0032	43	Ibuprofen	100mg/5ml;100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 2	2,350	
33	GE0033	43	Ibuprofen	100mg/5ml;40ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	9,100	
34	GE0034	43	Ibuprofen	100mg/5ml;60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	10,490	
35	GE0035	43	Ibuprofen	100mg;3g	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	200	
36	GE0036	43	Ibuprofen	200mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	1,100	
37	GE0037	43	Ibuprofen	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2,200	
38	GE0038	43	Ibuprofen	200mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	200	
39	GE0039	43	Ibuprofen	400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	640	
40	GE0040	43	Ibuprofen	400mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	200	
41	GE0041	56	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	7,520	
42	GE0042	56	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 5	2,200	
43	GE0043	56	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	12,000	
44	GE0044	56	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml;100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 1	100	
45	GE0045	56	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml;60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	2,560	
46	GE0046	56	Paracetamol (acetaminophen)	120mg;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	26,618	
47	GE0047	56	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	73,200	
48	GE0048	56	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Nhóm 1	6,240	
49	GE0049	56	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	168,000	
50	GE0050	56	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	120,000	
51	GE0051	56	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Nhóm 4	2,504	
52	GE0052	56	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	4,000	
53	GE0053	56	Paracetamol (acetaminophen)	150mg/5ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	114,000	
54	GE0054	56	Paracetamol (acetaminophen)	150mg;1g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	10,000	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
55	GE0055	56	Paracetamol (acetaminophen)	160mg/5ml; 120ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	200	
56	GE0056	56	Paracetamol (acetaminophen)	200mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	200	
57	GE0057	56	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	244,720	
58	GE0058	56	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	297,200	
59	GE0059	56	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	69,660	
60	GE0060	56	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	4,000	
61	GE0061	56	Paracetamol (acetaminophen)	250mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	172,560	
62	GE0062	56	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Nhóm 1	2,552	
63	GE0063	56	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Nhóm 4	1,360	
64	GE0064	56	Paracetamol (acetaminophen)	300mg/10ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	25,200	
65	GE0065	56	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	269,916	
66	GE0066	56	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	87,000	
67	GE0067	56	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	284,752	
68	GE0068	56	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Viên sùi	Uống	Viên	Nhóm 4	6,000	
69	GE0069	56	Paracetamol (acetaminophen)	325mg/2g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	200,000	
70	GE0070	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	139,600	
71	GE0071	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên sùi	Uống	Viên	Nhóm 1	14,000	
72	GE0072	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	103,400	
73	GE0073	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	171,600	
74	GE0074	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	18,000	
75	GE0075	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	153,600	
76	GE0076	56	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Viên	Viên	Nhóm 1	20,750	
77	GE0077	56	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Viên	Viên	Nhóm 2	20,000	
78	GE0078	56	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	81,000	

Handwritten signature or mark

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
79	GE0079	56	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Nhóm 1	1,200	
80	GE0080	56	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	60,000	
81	GE0081	57	Paracetamol + Chlorpheniramin maleat	250mg+2mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	64,000	
82	GE0082	60	Paracetamol + Ibuprofen	325mg+200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	120	
83	GE0083		Glucose - 1-Phosphat dinatri tetrahydrate	250,8mg/ml; 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi	Nhóm 5	180	
84	GE0084	84	Alpha chymotrypsin (Chymotrypsin)	4,2mg (21 microkatal hay 4.200UI)	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	299,800	
85	GE0085	84	Alpha chymotrypsin (Chymotrypsin)	4,2mg (21 microkatal hay 4.200UI)	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	1,000	
86	GE0086	84	Alpha chymotrypsin (Chymotrypsin)	4,2mg (21 microkatal hay 4.200UI)	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	108,600	
87	GE0087	94	Alimemazin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	32,000	
88	GE0088	94	Alimemazin	45mg/90ml;90ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	2,000	
89	GE0089	94	Alimemazin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	52,000	
90	GE0090	94	Alimemazin tartrat	2,5mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	48,000	
91	GE0091	95	Bilastine	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2,000	
92	GE0092	96	Cetirizin dihydroclorid (hydroclorid)	5mg/5ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	14,000	
93	GE0093	96	Cetirizin dihydroclorid (hydroclorid)	5mg/5ml;60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 5	2,600	
94	GE0094	98	Chlorpheniramin maleat	2mg/5ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	20,000	
95	GE0095	98	Chlorpheniramin maleat	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	367,600	
96	GE0096	98	Chlorpheniramin maleat	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 5	48,000	
97	GE0097	101	Desloratadin	2,5mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	20,000	
98	GE0098	101	Desloratadin	2,5mg/5ml;30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	6,200	
99	GE0099	101	Desloratadin	2,5mg/5ml;40ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	1,600	
100	GE0100	101	Desloratadin	2,5mg/5ml;60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 2	600	
101	GE0101	101	Desloratadin	2,5mg/5ml;60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	600	
102	GE0102	101	Desloratadin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	14,000	
103	GE0103	101	Desloratadin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	29,000	
104	GE0104	101	Desloratadin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	12,000	
105	GE0105	101	Desloratadin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	32,000	
106	GE0106	103	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	34,720	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
107	GE0107	104	Ebastin	10 mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 1	21,500	
108	GE0108	105	Epinephrin (Adrenalin)	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	21,000	
109	GE0109	105	Epinephrin (Adrenalin)	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 5	8,000	
110	GE0110	106	Fexofenadin hydroclorid	120mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	2,000	
111	GE0111	106	Fexofenadin hydroclorid	30mg/5ml;50ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 5	400	
112	GE0112	108	Levocetirizin dihydroclorid	0,5mg/ml;75ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	400	
113	GE0113	108	Levocetirizin dihydroclorid	0,5mg/ml;90ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	2,200	
114	GE0114	109	Loratadin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	38,000	
115	GE0115	112	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	200	
116	GE0116	112	Promethazin hydroclorid	5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	2,400	
117	GE0117	114	Acetylcystein (N-Acetylcystein)	300mg/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	1,700	
118	GE0118	114	Acetylcystein (N-Acetylcystein)	300mg/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	1,400	
119	GE0119	116	Calci gluconat	95,5mg/ml;10ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 2	17,040	
120	GE0120	118	Deferoxamin mesylate	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	400	
121	GE0121	121	Ephedrin hydroclorid	30mg/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm tiêm	Nhóm 1	60	
122	GE0122	121	Ephedrin hydroclorid	30mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	120	
123	GE0123	127	Hydroxocobalamin	5mg/2ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 2	20	
124	GE0124	128	Acid folinic (dưới dạng Calci folinat)	100mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	10	
125	GE0125	129	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	60	
126	GE0126	129	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	40	
127	GE0127	131	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	840mg/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	1,000	
128	GE0128	131	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	840mg/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	3,600	
129	GE0129	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	2,500	
130	GE0130	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	4,400	
131	GE0131	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	500	
132	GE0132	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	500	

Handwritten signature

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
133	GE0133	138	Pralidoxim chloride	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	400	
134	GE0134	138	Pralidoxim chloride	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 5	600	
135	GE0135	139	Protamin sulfat	10mg/ml;5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	40	
136	GE0136	139	Protamin sulfat	10mg/ml;5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 5	40	
137	GE0137	141	Sorbitol	5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	12,200	
138	GE0138	147	Xanh methylen	1%;20ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 4	400	
139	GE0139	147	Xanh methylen	10mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ	Nhóm 5	100	
140	GE0140	148	Carbamazepin	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1,000	
141	GE0141	148	Carbamazepin	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	1,000	
142	GE0142	151	Levetiracetam	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1,200	
143	GE0143	151	Levetiracetam	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1,200	
144	GE0144	152	Oxcarbazepin	150mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1,200	
145	GE0145	152	Oxcarbazepin	300mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1,200	
146	GE0146	153	Phenobarbital	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	45,000	
147	GE0147	153	Phenobarbital natri	200mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 5	8,000	
148	GE0148	156	Topiramát	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1,100	
149	GE0149	156	Topiramát	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1,100	
150	GE0150	157	Valproat Magnesium	200mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 2	10,000	
151	GE0151	157	Valproat natri	200mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 1	28,000	
152	GE0152	157	Valproat natri	200mg/ml;40ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 2	1,000	
153	GE0153	157	Valproat natri	500mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 4	4,000	
154	GE0154	157	Valproat natri	57,64mg/ml;150ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	1,000	
155	GE0155	160	Albendazol	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	600	
156	GE0156	160	Albendazol	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	600	
157	GE0157	160	Albendazol	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1,000	
158	GE0158	160	Albendazol	200mg/10ml;10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	250	
159	GE0159	160	Albendazol	200mg/10ml;20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	250	
160	GE0160	160	Albendazol	400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	600	
161	GE0161	160	Albendazol	400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	400	
162	GE0162	162	Ivermectin	3mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	200	
163	GE0163	162	Ivermectin	3mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	200	
164	GE0164	163	Mebendazol	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	200	
165	GE0165	168	Amoxicilin	1000mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	18,000	
166	GE0166	168	Amoxicilin	1000mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	28,000	
167	GE0167	168	Amoxicilin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	32,000	
168	GE0168	168	Amoxicilin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	16,000	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
169	GE0169	168	Amoxicilin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	32,000	
170	GE0170	168	Amoxicilin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	15,000	
171	GE0171	168	Amoxicilin	500mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	24,000	
172	GE0172	168	Amoxicilin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	12,000	
173	GE0173	168	Amoxicilin	500mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	12,000	
174	GE0174	168	Amoxicilin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	24,000	
175	GE0175	168	Amoxicilin	750mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	4,000	
176	GE0176	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	(250mg + 62,5mg)/5ml;60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	2,800	
177	GE0177	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	(250mg+62,5mg)/5ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	6,000	
178	GE0178	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	(250mg+62,5mg); 0,8g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	40,000	
179	GE0179	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	(500mg+125mg);3,8g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	21,000	
180	GE0180	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	(500mg+62,5mg);1,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	100,000	
181	GE0181	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	(9000mg+643,5mg); 75ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	16,000	
182	GE0182	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	1000mg+62,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10,000	
183	GE0183	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	1g+0,2g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	800	
184	GE0184	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg+125mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	12,000	
185	GE0185	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg+31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	120,000	
186	GE0186	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg+31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	24,000	
187	GE0187	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg+31,25mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	16,000	
188	GE0188	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg+31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	180,000	
189	GE0189	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg+31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	160,000	
190	GE0190	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg+62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	16,000	
191	GE0191	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	400mg+57mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	24,000	
192	GE0192	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	400mg+57mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	1,600	
193	GE0193	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg+125 mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	70,000	
194	GE0194	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg+125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	20,000	
195	GE0195	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg+125mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	20,000	
196	GE0196	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg+62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	100,000	
197	GE0197	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg+62,5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	80,000	
198	GE0198	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg+62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	25,000	
199	GE0199	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	600mg+42,9mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	2,000	

Handwritten signature

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
200	GE0200	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg+125 mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	16,000	
201	GE0201	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg+125 mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	32,000	
202	GE0202	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg+125 mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	48,000	
203	GE0203	169	Amoxicilin+Acid Clavulanic	875mg+125mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	4,800	
204	GE0204	170	Amoxicilin + Sulbactam	500mg + 250mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	200	
205	GE0205	170	Amoxicilin + Sulbactam	500mg + 250mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	1,000	
206	GE0206	171	Ampicilin	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	9,000	
207	GE0207	172	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	1,000	
208	GE0208	173	Benzathin benzylpenicilin	1000000IU	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	4,000	
209	GE0209	175	Cefaclor	125mg/5ml;30ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	2,000	
210	GE0210	175	Cefaclor	125mg/5ml;60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	6,000	
211	GE0211	175	Cefaclor	375mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 3	19,000	
212	GE0212	176	Cefadroxil	250mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	1,000	
213	GE0213	178	Cefalothin	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	8,000	
214	GE0214	179	Cefamandol	0,75g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	280	
215	GE0215	180	Cefazolin	1g	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	8,000	
216	GE0216	180	Cefazolin	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	4,500	
217	GE0217	181	Cefdinir	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	2,110	
218	GE0218	181	Cefdinir	125mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	2,000	
219	GE0219	181	Cefdinir	300mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	12,000	
220	GE0220	182	Cefepim	0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	22,000	
221	GE0221	182	Cefepim	0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	4,000	
222	GE0222	183	Cefixim	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	24,000	
223	GE0223	183	Cefixim	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	12,000	
224	GE0224	183	Cefixim	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	4,000	
225	GE0225	183	Cefixim	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	24,000	
226	GE0226	183	Cefixim	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	8,000	
227	GE0227	183	Cefixim	150mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 3	48,000	
228	GE0228	183	Cefixim	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	4,000	
229	GE0229	183	Cefixim	50mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	12,000	
230	GE0230	183	Cefixim	50mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	17,600	
231	GE0231	183	Cefixim	50mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	24,000	

ccc

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
232	GE0232	183	Cefixim	75mg;1,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	48,000	
233	GE0233	185	Cefoperazon	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	12,000	
234	GE0234	185	Cefoperazon	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	16,000	
235	GE0235	185	Cefoperazon	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	32,000	
236	GE0236	187	Cefotaxim	0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	12,000	
237	GE0237	187	Cefotaxim	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	120,000	
238	GE0238	188	Cefotiam	0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	20,200	
239	GE0239	191	Cefpodoxim	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	12,000	
240	GE0240	191	Cefpodoxim	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	11,000	
241	GE0241	191	Cefpodoxim	100mg;3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	12,000	
242	GE0242	191	Cefpodoxim	50mg;1,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	24,000	
243	GE0243	193	Ceftazidim	0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	8,000	
244	GE0244	193	Ceftazidim	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	24,000	
245	GE0245	196	Ceftizoxim	0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	18,000	
246	GE0246	198	Ceftriaxon	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	16,000	
247	GE0247	198	Ceftriaxon	2g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	6,000	
248	GE0248	198	Ceftriaxon	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	12,000	
249	GE0249	199	Cefuroxim	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	80,000	
250	GE0250	199	Cefuroxim	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	156,000	
251	GE0251	199	Cefuroxim	125mg/5ml;60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	6,000	
252	GE0252	199	Cefuroxim	125mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 1	800	
253	GE0253	199	Cefuroxim	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	800	
254	GE0254	199	Cefuroxim	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	36,000	
255	GE0255	199	Cefuroxim	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	48,000	
256	GE0256	199	Cefuroxim	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	60,000	
257	GE0257	199	Cefuroxim	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	152,000	
258	GE0258	199	Cefuroxim	250mg;3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	36,000	
259	GE0259	199	Cefuroxim	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	36,000	
260	GE0260	199	Cefuroxim	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	48,000	
261	GE0261	199	Cefuroxim	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	60,000	
262	GE0262	199	Cefuroxim	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	137,200	
263	GE0263	200	Cloxacilin	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	6,000	
264	GE0264	200	Cloxacilin	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	3,000	
265	GE0265	202	Ertapenem	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	400	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
266	GE0266	203	Imipenem + Cilastatin	250mg+250mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	18,000	
267	GE0267	203	Imipenem + Cilastatin	500mg+500mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	24,000	
268	GE0268	203	Imiquimod	5% (w/w);0,25g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Gói	Nhóm 2	4,000	
269	GE0269	204	Meropenem	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	12,000	
270	GE0270	204	Meropenem	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	23,000	
271	GE0271	205	Oxacilin	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	4,800	
272	GE0272	205	Oxacilin	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 2	6,000	
273	GE0273	205	Oxacilin	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	6,400	
274	GE0274	205	Oxacilin	250mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	4,000	
275	GE0275	205	Oxacilin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	4,000	
276	GE0276	206	Piperacilin	1g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	100	
277	GE0277	206	Piperacilin	1g	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 2	4,000	
278	GE0278	208	Penicilin V	400000 UI	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	4,000	
279	GE0279	210	Sultamicillin	250mg/5ml;40ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	4,000	
280	GE0280	212	Amikacin	250mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	4,500	
281	GE0281	212	Amikacin	250mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	7,000	
282	GE0282	212	Amikacin	500mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	4,000	
283	GE0283	212	Amikacin	500mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 2	4,000	
284	GE0284	212	Amikacin	500mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	5,000	
285	GE0285	213	Gentamicin	40mg/ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	8,000	
286	GE0286	213	Gentamicin	80mg/ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	8,000	
287	GE0287	216	Neomycin + Polymyxin B sulphat + Dexamethason	(35mg+100000IU+10mg)/10ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Túi	Nhóm 4	2,200	
288	GE0288	217	Netilmicin	200mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	1,000	
289	GE0289	217	Netilmicin	50mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	3,704	
290	GE0290	218	Tobramycin	0,3%;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 2	7,000	
291	GE0291	218	Tobramycin	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	12,000	
292	GE0292	218	Tobramycin	40mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	6,000	
293	GE0293	218	Tobramycin	80mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 2	11,000	
294	GE0294	218	Tobramycin	80mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	6,000	
295	GE0295	218	Tobramycin	80mg/50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	2,000	

cc

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
296	GE0296	219	Tobramycin + Dexamethason	(3mg + 1mg)/ml;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 2	4,000	
297	GE0297	221	Metronidazol	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	24,000	
298	GE0298	221	Metronidazol	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	24,000	
299	GE0299	221	Metronidazol	500mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	22,000	
300	GE0300	221	Metronidazol	500mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 5	4,000	
301	GE0301	221	Metronidazol	500mg/100ml;100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	22,000	
302	GE0302	225	Clindamycin	150mg/ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	1,000	
303	GE0303	225	Clindamycin	600mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói/Hộp	Nhóm 1	1,200	
304	GE0304	225	Clindamycin	600mg/4ml;4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	1,200	
305	GE0305	226	Azithromycin	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	12,000	
306	GE0306	226	Azithromycin	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	36,000	
307	GE0307	226	Azithromycin	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	24,000	
308	GE0308	226	Azithromycin	200mg/5ml;15ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	2,000	
309	GE0309	226	Azithromycin	200mg/5ml;15ml hoặc 200mg/5g;15g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 3	6,800	
310	GE0310	226	Azithromycin	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	24,000	
311	GE0311	226	Azithromycin	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	24,000	
312	GE0312	226	Azithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	12,000	
313	GE0313	226	Azithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	3,000	
314	GE0314	226	Azithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	3,000	
315	GE0315	227	Clarithromycin	125mg/5ml;60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 5	600	
316	GE0316	227	Clarithromycin	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	3,000	
317	GE0317	227	Clarithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	3,000	
318	GE0318	227	Clarithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	3,000	
319	GE0319	228	Erythromycin	200mg	bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	6,000	
320	GE0320	228	Erythromycin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	6,000	
321	GE0321	228	Erythromycin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	6,000	
322	GE0322	228	Erythromycin	250mg/5ml;100ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	6,000	
323	GE0323	228	Erythromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2,000	
324	GE0324	231	Spiramycin + Metronidazol	1.500.000IU+250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2,000	
325	GE0325	233	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	18,000	
326	GE0326	233	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 5	8,000	
327	GE0327	233	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	2,000	
328	GE0328	233	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	12,000	
329	GE0329	233	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	14,000	
330	GE0330	233	Ciprofloxacin	750mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2,000	
331	GE0331	234	Levofloxacin	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	2,000	
332	GE0332	234	Levofloxacin	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	2,000	

Handwritten signature

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
333	GE0333	234	Levofloxacin	250mg/10ml;10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	6,000	
334	GE0334	234	Levofloxacin	250mg/50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	6,000	
335	GE0335	234	Levofloxacin	250mg/50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	6,000	
336	GE0336	234	Levofloxacin	250mg/50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	6,000	
337	GE0337	234	Levofloxacin	25mg/5ml;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 2	6,000	
338	GE0338	234	Levofloxacin	500mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	1,400	
339	GE0339	234	Levofloxacin	500mg/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	500	
340	GE0340	236	Moxifloxacin	5mg/ml;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 2	5,000	
341	GE0341	239	Ofloxacin	0,3%;3,5g	Thuốc tra mắt	Tra mắt	Chai/Lọ/Ông/Túi	Nhóm 2	8,000	
342	GE0342	239	Ofloxacin	0,3%;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 1	2,000	
343	GE0343	239	Ofloxacin	0,3%;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 2	7,000	
344	GE0344	241	Sulfadiazin bạc	1% (w/w);200g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/Túi	Nhóm 4	1,000	
345	GE0345	241	Sulfadiazin bạc	1% (w/w);20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/Túi	Nhóm 4	7,000	
346	GE0346	241	Sulfadiazin bạc	1% (w/w);20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/Túi	Nhóm 5	1,600	
347	GE0347	245	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg+40mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	4,000	
348	GE0348	245	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg+80mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	600	
349	GE0349	245	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg+80mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2,000	
350	GE0350	245	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	800mg+160mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1,200	
351	GE0351	250	Tetracyclin hydroclorid	50mg/5g	Thuốc tra mắt	Tra mắt	Chai/Lọ/Ông/Túi	Nhóm 4	3,000	
352	GE0352	252	Colistimethat Natri	0,5 MIU	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	2,000	
353	GE0353	252	Colistimethat Natri	1.000.000 IU	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	1,200	
354	GE0354	252	Colistimethat Natri	3.000.000 IU	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 2	400	
355	GE0355	254	Fosfomycin	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	100	
356	GE0356	254	Fosfomycin natri	30mg/ml;5ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 4	100	
357	GE0357	255	Linezolid	200mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	2,200	
358	GE0358	255	Linezolid	400mg/200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	2,000	
359	GE0359	255	Linezolid	600mg/300ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	600	
360	GE0360	255	Linezolid	600mg/300ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	2,600	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
361	GE0361	255	Linezolid	600mg/300ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	1,600	
362	GE0362	255	Linezolid	600mg/300ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 5	2,000	
363	GE0363	259	Vancomycin	1g	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 1	2,500	
364	GE0364	259	Vancomycin	500mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 1	16,000	
365	GE0365	259	Vancomycin	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	18,000	
366	GE0366	259	Vancomycin	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	49,800	
367	GE0367	280	Aciclovir	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	6,000	
368	GE0368	280	Aciclovir	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	21,000	
369	GE0369	280	Aciclovir	400mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2,200	
370	GE0370	280	Aciclovir	5%;5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/Tuýp	Nhóm 4	120	
371	GE0371	280	Aciclovir	800mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	2,000	
372	GE0372	288	Amphotericin B	50mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 5	1,450	
373	GE0373	288	Amphotericin B	50mg	Thuốc tiêm liposome/nano/p hức hợp lipid	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ông	Nhóm 5	1,000	
374	GE0374	291	Caspofungin	50mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	400	
375	GE0375	296	Fluconazol	200mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	1,000	
376	GE0376	296	Fluconazol	2mg/ml;100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	800	
377	GE0377	296	Fluconazol	2mg/ml;100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 5	800	
378	GE0378	301	Ketoconazol	2%;10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/Tuýp	Nhóm 4	200	
379	GE0379	301	Ketoconazol	2%;15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/Tuýp	Nhóm 2	200	
380	GE0380	301	Ketoconazol	2%;5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/Tuýp	Nhóm 4	200	
381	GE0381	303	Miconazol nitrat	200mg/10g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Dùng ngoài/Rơ miệng	Chai/Lọ/Ông/Tuýp	Nhóm 4	1,300	
382	GE0382	305	Nystatin	25.000IU	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Rơ miệng/Dùng ngoài	Gói	Nhóm 4	19,000	
383	GE0383	308	Terbinafin hydroclorid	10mg/ml;20 ml	Thuốc xịt ngoài da	Phun mù/xịt ngoài da	Chai/Lọ/Ông/Tuýp	Nhóm 4	20	
384	GE0384	308	Terbinafin hydroclorid	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	200	
385	GE0385	355	Cyclophosphamid	25mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	6,000	
386	GE0386	355	Cyclophosphamid	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	6,000	
387	GE0387	414	Triptorelin	11,25mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	48	
388	GE0388		Triptorelin	0,1mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	1,000	
389	GE0389	414	Triptorelin	3,75mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	6,400	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
390	GE0390	415	Anti thymocyte globulin	100mg/5ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	48	
391	GE0391	415	Anti thymocyte globulin	250mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 5	6,400	
392	GE0392	422	Mycophenolat mofetil	250mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	40,000	
393	GE0393	422	Mycophenolat mofetil	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10,000	
394	GE0394	423	Tacrolimus	0,5mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	40,000	
395	GE0395	424	Thalidomid	100mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 5	10,000	
396	GE0396	442	Acid folic (Vitamin B9)	0,05% (2,5mg/5ml)	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	600	
397	GE0397	442	Acid folic (Vitamin B9)	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	6,000	
398	GE0398	444	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose)	10mg/ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	6,000	
399	GE0399	444	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose)	50mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	12,000	
400	GE0400	444	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose)	50mg/10ml;120ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	6,000	
401	GE0401	444	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose)	50mg/5ml;125ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 1	6,000	
402	GE0402	444	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose)	50mg/ml;60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	2,000	
403	GE0403	450	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose) + Acid folic	(100mg+1mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	12,000	
404	GE0404	450	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose) + Acid folic	(50mg+0,5mg)/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	14,400	
405	GE0405	454	Enoxaparin natri	4000IU/0,4ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm tiêm	Nhóm 1	2,000	
406	GE0406	454	Enoxaparin natri	40mg/0,4ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm tiêm	Nhóm 2	2,000	
407	GE0407	454	Enoxaparin natri	40mg/0,4ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm tiêm	Nhóm 5	2,000	
408	GE0408	456	Heparin natri	25.000IU/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	2,400	
409	GE0409	456	Heparin natri	25.000IU/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	2,400	
410	GE0410	456	Heparin natri	25.000IU/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 5	2,000	
411	GE0411	458	Phytomenadion (Vitamin K1) (dùng được cho trẻ sơ sinh)	10mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	6,000	
412	GE0412	458	Phytomenadion (Vitamin K1) (dùng được cho trẻ sơ sinh)	10mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	8,000	
413	GE0413	460	Tranexamic acid	250mg/5ml;5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	1,300	
414	GE0414	460	Tranexamic acid	500mg/5ml;5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	240	
415	GE0415	463	Human Albumin	20%;100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	320	
416	GE0416	463	Human Albumin	20%;50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	3,000	
417	GE0417	463	Human Albumin	20%;50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 2	3,000	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
418	GE0418	463	Human Albumin	20%;50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 5	3,000	
419	GE0419	472	Yếu tố VIII	1.000IU	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	100	
420	GE0420	472	Yếu tố VIII	250IU	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	200	
421	GE0421	472	Yếu tố VIII	250IU	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 5	200	
422	GE0422	472	Yếu tố VIII	500IU	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	200	
423	GE0423	472	Yếu tố VIII	500IU	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 5	200	
424	GE0424	473	Yếu tố IX	600IU	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	300	
425	GE0425	481	Deferasirox	180mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	6,000	
426	GE0426	481	Deferasirox	360mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	4,000	
427	GE0427	481	Deferasirox	360mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5,000	
428	GE0428	482	Deferipron	1000mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5,000	
429	GE0429	482	Deferipron	100mg/ml;250ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	6,000	
430	GE0430	482	Deferipron	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5,000	
431	GE0431	483	Eltrombopag	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2,000	
432	GE0432	484	Erythropoietin alfa	2000IU/0,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 2	2,000	
433	GE0433	493	Adenosin	3mg/ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	400	
434	GE0434	493	Adenosin	3mg/ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	400	
435	GE0435	493	Adenosin	3mg/ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 5	400	
436	GE0436	494	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml;3ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	320	
437	GE0437	494	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml;3ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	400	
438	GE0438	496	Propranolol hydroclorid	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	600	
439	GE0439	498	Verapamil hydroclorid	5mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 5	600	
440	GE0440	511	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	4,000	
441	GE0441	511	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	4,000	
442	GE0442	515	Captopril	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	6,000	
443	GE0443	515	Captopril	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	6,000	
444	GE0444	515	Captopril	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	800	
445	GE0445	539	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	800	
446	GE0446	539	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	600	
447	GE0447	540	Nifedipin	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	400	
448	GE0448	540	Nifedipin	20mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 1	2,800	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
449	GE0449	540	Nifedipin	20mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 2	6,000	
450	GE0450	540	Nifedipin	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 2	5,000	
451	GE0451	553	Digoxin	0,25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	400	
452	GE0452	553	Digoxin	0,25mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	600	
453	GE0453	553	Digoxin	0,5mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	200	
454	GE0454	554	Dobutamin	250mg/20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	1,600	
455	GE0455	554	Dobutamin	250mg/20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 5	3,000	
456	GE0456	554	Dobutamin	250mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	1,480	
457	GE0457	555	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml;5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	6,000	
458	GE0458	555	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml;5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	3,000	
459	GE0459	557	Milrinon	0,15mg/ml;150ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	1,000	
460	GE0460	557	Milrinon	10mg/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	1,200	
461	GE0461	559	Acetylsalicylic Acid (Aspirin)	500mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 4	2,400	
462	GE0462	559	Acetylsalicylic Acid (Aspirin)	81mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 2	2,800	
463	GE0463	559	Acetylsalicylic Acid (Aspirin)	81mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 4	7,000	
464	GE0464	560	Acetylsalicylic acid+Clopidogrel	100mg+75mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1,400	
465	GE0465	588	Prostaglandin E1	500mcg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 5	300	
466	GE0466	610	Clobetasol propionat	0,05%;10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 4	650	
467	GE0467	610	Clobetasol propionat	0,05%;30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 4	600	
468	GE0468	616	Crotamiton	2g/20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 4	200	
469	GE0469	623	Fusidic acid	20mg/gx15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 1	448	
470	GE0470	627	Kẽm oxid	10%;15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 4	1,200	
471	GE0471	628	Mometason furoat	50mcg/liều x 120 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/Bình	Nhóm 4	4,800	
472	GE0472	633	Nước oxy già	3%;60ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ	Nhóm 4	8,000	
473	GE0473	639	Tacrolimus	0,03% (w/w);10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 4	120	
474	GE0474	639	Tacrolimus	0,1% (w/w);10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 4	200	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
475	GE0475	655	Iohexol	647mg/ml(tương đương Iod 300mg/ml)x50ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	480	
476	GE0476	655	Iohexol	755mg/ml(tương đương Iod 350mg/ml)x100ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	240	
477	GE0477	656	Iopamidol	612,4mg/ml (tương đương 300mg Iod/ml)x50ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	144	
478	GE0478	657	Iopromid acid	623,40mg/ml;50ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	280	
479	GE0479	661	Cồn 70 độ (Ethanol 96%)	70°/1000ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ	Nhóm 4	49,500	
480	GE0480	664	Povidon iodin	10%;20ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ	Nhóm 4	22,000	
481	GE0481	664	Povidon iodin	10%;90ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ	Nhóm 4	12,000	
482	GE0482	664	Povidon iodin	5%;20ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ	Nhóm 4	4,000	
483	GE0483	666	Natri clorid	0,9%;1000ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	11,000	
484	GE0484	666	Natri clorid	0,9%;100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	120,000	
485	GE0485	666	Natri clorid	0,9%;10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 4	54,000	
486	GE0486	666	Natri clorid	0,9%;10ml	Thuốc nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 4	60,280	
487	GE0487	666	Natri clorid	0,9%;10ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 4	600	
488	GE0488	666	Natri clorid	0,9%;100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 5	44,000	
489	GE0489	666	Natri clorid	0,9%;250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	2,400	
490	GE0490	666	Natri clorid	0,9%;500ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	24,000	
491	GE0491	666	Natri clorid	0,9%;500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	240,000	
492	GE0492	666	Natri clorid	0,9%;500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 5	24,000	
493	GE0493	666	Natri clorid	10%;250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	5,200	
494	GE0494	666	Natri clorid	10g/100ml;100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	11,520	
495	GE0495	666	Natri clorid	3%;100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	16,680	
496	GE0496	667	Furosemid	20mg/ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	4,000	
497	GE0497	667	Furosemid	20mg/ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 2	2,000	
498	GE0498	667	Furosemid	20mg/ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	2,200	
499	GE0499	667	Furosemid	20mg/ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 5	2,000	
500	GE0500	667	Furosemid	10mg/ml;5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	100	
501	GE0501	667	Furosemid	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1,760	
502	GE0502	667	Furosemid	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1,000	
503	GE0503	667	Furosemid	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	6,000	
504	GE0504	668	Furosemid + Spironolacton	20mg+50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5,000	
505	GE0505	670	Spironolacton	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2,600	
506	GE0506	670	Spironolacton	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	2,000	
507	GE0507	670	Spironolacton	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1,600	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
508	GE0508	671	Aluminum phosphat	12,38g/20g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 1	12,600	
509	GE0509	671	Aluminum phosphat	12,38g/20g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	42,000	
510	GE0510	672	Attapulgit hoạt hóa+Nhôm hydroxyd khô + Magnesi carbonat	2,5g+250mg+250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	1,000	
511	GE0511	673	Bismuth oxyd (Bismuth trioxid)	120mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	6,400	
512	GE0512	675	Famotidin	20mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 2	1,200	
513	GE0513	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	(343,86mg+390mg)/10ml;10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	10,000	
514	GE0514	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	(390mg+440mg);10 ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	24,000	
515	GE0515	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	(400mg+300mg)/10 ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	10,000	
516	GE0516	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	(400mg+306mg)	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	12,000	
517	GE0517	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd gel	(800,4mg+3030,3mg);15g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	10,000	
518	GE0518	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm oxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd)	(800,4mg+611,76mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	24,000	
519	GE0519	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm oxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd)	(800,4mg+611,76mg)/15g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	56,000	
520	GE0520	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(200mg+225mg+25 mg);5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	13,000	
521	GE0521	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(400mg+330mg+50 mg)	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	24,000	
522	GE0522	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(400mg+400mg+30 mg)	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10,000	
523	GE0523	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(400mg+400mg+40 mg);10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	14,000	
524	GE0524	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(466mg+356mg+20 mg);20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	30,000	
525	GE0525	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg+611,76mg+80mg)	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	12,000	
526	GE0526	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd gel khô + Simethicon	(200mg+230mg+25 mg)/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói	Nhóm 4	10,000	
527	GE0527	682	Omeprazol	20mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	60,000	
528	GE0528	682	Omeprazol	20mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 5	16,000	
529	GE0529	682	Omeprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 2	5,000	
530	GE0530	682	Omeprazol	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Óng	Nhóm 4	6,000	
531	GE0531	682	Omeprazol	40mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	6,000	

cau

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
532	GE0532	682	Omeprazol	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 5	2,000	
533	GE0533	683	Esomeprazol	20mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 3	12,000	
534	GE0534	683	Esomeprazol	20mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	800	
535	GE0535	683	Esomeprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 3	1,600	
536	GE0536	686	Ranitidin	50mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	7,000	
537	GE0537	686	Ranitidin	50mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 5	6,000	
538	GE0538	691	Domperidon	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	12,000	
539	GE0539	691	Domperidon	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	12,000	
540	GE0540	691	Domperidon	1mg/ml;100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 1	1,200	
541	GE0541	691	Domperidon	1mg/ml;30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	7,000	
542	GE0542	691	Domperidon	5mg/5ml;45ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	4,000	
543	GE0543	691	Domperidon	5mg/5ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	48,000	
544	GE0544	694	Ondansetron	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	100	
545	GE0545	694	Ondansetron	4mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	400	
546	GE0546	694	Ondansetron	4mg/2ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	400	
547	GE0547	694	Ondansetron	4mg/2ml;2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	1,200	
548	GE0548	694	Ondansetron	8mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	100	
549	GE0549	709	Lactulose	10g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 1	56,000	
550	GE0550	709	Lactulose	10g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	48,000	
551	GE0551	709	Lactulose	10g/15ml;100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 2	1,200	
552	GE0552	709	Lactulose	670mg/ml;7,5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	56,000	
553	GE0553	710	Macrogol 4000	10g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	3,000	
554	GE0554	710	Macrogol 4000	10g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	6,000	
555	GE0555	712	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	1,200	
556	GE0556	712	Magnesi sulfat	750mg/5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	600	
557	GE0557	717	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	72,000	
558	GE0558	717	Bacillus subtilis	10^7 - 10^8 CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	68,000	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
559	GE0559	717	Bacillus subtilis	2x10 ⁹ CFU	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	68,000	
560	GE0560	718	Bacillus clausii	2 tỉ bào tử sống/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 1	40,000	
561	GE0561	718	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	230,000	
562	GE0562	718	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	30,000	
563	GE0563	718	Bacillus clausii	2x10 ⁹ CFU/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	138,000	
564	GE0564	720	Diocahedral smectit	150mg/ml;20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 2	6,000	
565	GE0565	720	Diocahedral smectit	3g	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 2	2,400	
566	GE0566	720	Diocahedral smectit	3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	27,000	
567	GE0567	720	Diocahedral smectit	3g/20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	93,000	
568	GE0568	721	Diosmectit	3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	6,000	
569	GE0569	721	Diosmectit	3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	6,000	
570	GE0570	723	Kẽm (dưới dạng kẽm sulfat heptahydrat)	10mg/5ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	24,000	
571	GE0571	723	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat)	10mg/5ml;100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 2	24,000	
572	GE0572	723	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat)	20mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	24,000	
573	GE0573	724	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	105mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	120,000	
574	GE0574	724	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	70mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	28,000	
575	GE0575	724	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	70mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	36,000	
576	GE0576	724	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	8mg/5ml;100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	24,000	
577	GE0577	725	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	124,000	
578	GE0578	725	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	12,000	
579	GE0579	725	Lactobacillus acidophilus	10 ⁹ CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	120,000	
580	GE0580	728	Racecadotril	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	103,200	
581	GE0581	728	Racecadotril	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	12,000	
582	GE0582	728	Racecadotril	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	14,000	
583	GE0583	728	Racecadotril	30mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	92,000	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
584	GE0584	728	Racecadotril	30mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	38,000	
585	GE0585	729	Saccharomyces boulardii	10 ⁹ CFU; 1g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	14,000	
586	GE0586	729	Saccharomyces boulardii	100mg (ứng với vi sinh sống ≥ 10 ⁸ CFU)	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	80,000	
587	GE0587	729	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10 ⁹ CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	40,000	
588	GE0588	729	Saccharomyces boulardii	2,5x10 ⁹ tế bào; 250mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	40,000	
589	GE0589	729	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	48,000	
590	GE0590	729	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	500,000	
591	GE0591	733	Amylase + Lipase + Protease	18000ph.Eur +25000ph.Eur+1000 ph.Eur	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	1,200	
592	GE0592	733	Amylase + Lipase + Protease	4080IU + 3400IU + 238IU	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 4	1,200	
593	GE0593	738	Octreotid	0,1mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	100	
594	GE0594	738	Octreotid	0,1mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	100	
595	GE0595	738	Octreotid	0,1mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	100	
596	GE0596	738	Octreotid	0,1mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 5	100	
597	GE0597	739	Simethicon	2g/30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	2,200	
598	GE0598	739	Simethicon	40mg/0,6ml; 15ml (1g/15ml)	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	18,000	
599	GE0599	739	Simethicon	40mg/ml; 15ml (600mg/15ml)	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	2,600	
600	GE0600	739	Simethicon	40mg/ml; 20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	31,000	
601	GE0601	739	Simethicon	40mg/ml; 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 1	18,000	
602	GE0602	744	Ursodeoxycholic acid	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	510	
603	GE0603	749	Dexamethason phosphat	4mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	3,600	
604	GE0604	749	Dexamethason phosphat	4mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 2	3,600	
605	GE0605	749	Dexamethason phosphat	4mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	10,000	
606	GE0606	754	Hydrocortison	100mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 4	6,600	
607	GE0607	755	Methyl prednisolon	125mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	7,000	
608	GE0608	755	Methyl prednisolon	16mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	4,400	
609	GE0609	755	Methyl prednisolon	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 1	8,600	

Handwritten signature

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
610	GE0610	755	Methyl prednisolon	40mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 2	3,000	
611	GE0611	755	Methyl prednisolon	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 4	37,000	
612	GE0612	755	Methyl prednisolon	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5,600	
613	GE0613	755	Methyl prednisolon	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10,000	
614	GE0614	756	Prednisolon	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	165,200	
615	GE0615	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	118,000	
616	GE0616	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	931,280	
617	GE0617	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 4	12,000	
618	GE0618	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	Nhóm 4	24,000	
619	GE0619	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	36,000	
620	GE0620	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 5	143,000	
621	GE0621	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg; 1g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	24,000	
622	GE0622	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	6,7mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	24,000	
623	GE0623	758	Triamcinolon acetonid	80mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	100	
624	GE0624	762	Somatropin	4mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	400	
625	GE0625	763	Dydrogesteron	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	400	
626	GE0626	786	Insulin lispro	100U/ml x 3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Xy lanh/Bơm tiêm/Cartridge	Nhóm 1	1,000	
627	GE0627	787	Insulin degludec	10,98mg/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Xy lanh/Bơm tiêm/Cartridge	Nhóm 1	600	
628	GE0628	787	Insulin detemir (rDNA)	100U/ml;3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Xy lanh/Bơm tiêm/Cartridge	Nhóm 1	600	
629	GE0629	787	Insulin detemir (rDNA)	100U/ml;3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Xy lanh/Bơm tiêm/Cartridge	Nhóm 5	1,000	
630	GE0630	787	Insulin glargine	100U/ml;10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/ống/Bút tiêm	Nhóm 1	350	
631	GE0631	787	Insulin glargine	100U/ml;10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/ống/Bút tiêm	Nhóm 2	600	
632	GE0632	787	Insulin glargine	100U/ml;3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Xy lanh/Bơm tiêm/Cartridge	Nhóm 1	600	
633	GE0633	787	Insulin glargine	100IU/ml;3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Xy lanh/Cartridge	Nhóm 5	600	
634	GE0634	787	Insulin glargine	300U/ml;1,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Xy lanh/Bơm tiêm/Cartridge	Nhóm 1	600	
635	GE0635	788	Insulin lispro (trong đó 25 % là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	100U/ml;3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Xy lanh/Bơm tiêm/Cartridge	Nhóm 1	500	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
636	GE0636	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn (Insulin Human)	100IU/ml;10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/ống/Bút tiêm	Nhóm 1	320	
637	GE0637	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn (Insulin Human)	100IU/ml;10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/ống/Bút tiêm	Nhóm 5	640	
638	GE0638	791	Insulin người (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	100IU/ml;10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/ống/Bút tiêm	Nhóm 1	436	
639	GE0639	791	Insulin người (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	100IU/ml;10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/ống/Bút tiêm	Nhóm 2	200	
640	GE0640	791	Insulin người (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	300IU/3ml;3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Xylanh/Bơm tiêm/Cartridge/Ống	Nhóm 1	1,000	
641	GE0641	792	Linagliptin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1,000	
642	GE0642	795	Metformin hydrochlorid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	10,000	
643	GE0643	804	Levothyroxin natri	100mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10,000	
644	GE0644	804	Levothyroxin natri	100mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10,000	
645	GE0645	804	Levothyroxin natri	50mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10,000	
646	GE0646	804	Levothyroxin natri	75mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10,000	
647	GE0647	806	Thiamazol	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2,000	
648	GE0648	806	Thiamazol	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	4,000	
649	GE0649	807	Desmopressin	0,089mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2,000	
650	GE0650	807	Desmopressin	60mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	4,000	
651	GE0651	807	Desmopressin acetat	0,1mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2,000	
652	GE0652	810	Human normal immunoglobulin	100mg/ml;25ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	1,600	
653	GE0653	810	Protein huyết tương người (trong đó có chứa ít nhất 95% Globulin miễn dịch (Immunoglobulin))	2500mg/50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 5	2,000	
654	GE0654	810	Protein huyết tương người (trong đó có chứa ít nhất 95% Globulin miễn dịch (Immunoglobulin))	2500mg/50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	2,000	
655	GE0655	810	Protein huyết tương người (trong đó có chứa ít nhất 95% Globulin miễn dịch (Immunoglobulin))	5%;50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	1,200	
656	GE0656	812	Kháng thể kháng virus đại	1.000IU	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Hộp/ Lọ/Ống/ Liều	Nhóm 4	600	
657	GE0657	813	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế	1.000 LD50	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	1,300	
658	GE0658	813	Huyết thanh kháng nọc rắn Lục tre tinh chế	1.000 LD50	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	2,400	
659	GE0659	814	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván	1500UI	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	3,200	
660	GE0660	815	Baclofen	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2,000	
661	GE0661	815	Baclofen	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1,000	
662	GE0662	815	Baclofen	20mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	600	
663	GE0663	825	Atropin sulfat	10mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 4	100	
664	GE0664	840	Fluorometholon	1mg/ml;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 2	300	
665	GE0665	841	Glycerin	1,79g/3ml;5ml	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Thụt hậu môn/trực tràng	Ống/Type	Nhóm 4	2,000	
666	GE0666	844	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%;15ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 4	4,500	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
667	GE0667	850	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	(5mg+1mg)/ml;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 4	1,200	
668	GE0668	854	Natri clorid	0,9% (w/v);100ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hít qua đường miệng/Đường hô hấp/Hít/Xịt/ Khí dung	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 4	18,000	
669	GE0669	854	Natri clorid	0,9% (w/v);50ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hít qua đường miệng/Đường hô hấp/Hít/Xịt/ Khí dung	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 4	18,000	
670	GE0670	856	Natri hyaluronat	0,15%;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 2	2,000	
671	GE0671	856	Natri hyaluronat	0,88mg/0,88ml;0,88 ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 2	6,000	
672	GE0672	856	Natri hyaluronat	1,5mg/ml;0,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 2	15,000	
673	GE0673	856	Natri hyaluronat	1mg/ml;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 2	6,000	
674	GE0674	858	Olopatadin	2mg/ml;2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 4	1,200	
675	GE0675	862	Polyethylen glycol 400 + Propylen glycol	(0,4%+0,3%);5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 1	4,000	
676	GE0676	865	Tetracain hydroclorid	50mg/10ml;10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 4	920	
677	GE0677	871	Tropicamide + Phenylephrine hydroclorid	(50mg+50mg)/10ml; 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 1	460	
678	GE0678	874	Fluticason furoat	27,5mcg/liều xịt x 120 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/Bình	Nhóm 4	1,200	
679	GE0679	874	Fluticason furoat	27,5mcg/liều xịt x 60 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/Bình	Nhóm 4	2,800	
680	GE0680	883	Xylometazolin hydroclorid	0,025%;8ml	Thuốc nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 4	22,000	
681	GE0681	894	Salbutamol	0,5mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 1	400	
682	GE0682	894	Salbutamol	0,5mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	400	
683	GE0683	896	Acid lactic, calcium chloride, Magnesium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride	Calcium 1.75 mmol/l, Magnesium 0.5 mmol/l, Sodium 140 mmol/l, Chloride 109.5 mmol/l, Lactate 3 mmol/l, Bicarbonate: 32 mmol/l	Dung dịch thẩm phân	Tiêm/Tiêm truyền dùng trong kỹ thuật lọc máu	Túi/chai	Nhóm 1	1,400	
684	GE0684	896	Ngăn A: Calci clorid dihydrat + Magnesi clorid hexahydrat + Acid lactic, Ngăn B: Natri bicarbonat + Natri clorid	(Ngăn A: 5,145g+ 2,033g+ 5,4g)/1000ml+(Ngăn B: 3,09g+ 6,45g)/1000ml; 5 lít	Dung dịch thẩm phân	Tiêm/Tiêm truyền dùng trong kỹ thuật lọc máu	Túi/chai	Nhóm 4	1,400	
685	GE0685	916	Haloperidol	1,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1,000	
686	GE0686	920	Olanzapin	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2,000	
687	GE0687	922	Risperidon	1mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	10,000	
688	GE0688	922	Risperidon	2mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	5,000	
689	GE0689	928	Amitriptylin hydroclorid	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1,000	
690	GE0690	928	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1,000	
691	GE0691	942	Citicolin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1,100	
692	GE0692	946	Ginkgo biloba	120mg/3ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	25,000	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
693	GE0693	949	Piracetam	1000mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	2,000	
694	GE0694	949	Piracetam	1200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	1,100	
695	GE0695	949	Piracetam	1200mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	1,600	
696	GE0696	951	Aminophylin	240mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	100	
697	GE0697	951	Aminophylin	4,8%,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	100	
698	GE0698	953	Budesonid	0,5mg/2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp/Hit/Xịt/ Khí dung	Lọ/Ông	Nhóm 1	42,720	
699	GE0699	953	Budesonid	1mg/2ml;2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp/Hit/Xịt/ Khí dung	Lọ/Ông	Nhóm 1	48,000	
700	GE0700	953	Budesonid	64mcg/liều xịt;150 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/Bình	Nhóm 4	2,400	
701	GE0701	960	Montelukast	10mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	600	
702	GE0702	960	Montelukast	4mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	2,400	
703	GE0703	960	Montelukast	4mg	Viên nhai	Uống	Viên	Nhóm 1	34,400	
704	GE0704	960	Montelukast	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	2,400	
705	GE0705	960	Montelukast	4mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	1,200	
706	GE0706	960	Montelukast	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	66,400	
707	GE0707	960	Montelukast	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	6,000	
708	GE0708	960	Montelukast	5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	2,400	
709	GE0709	960	Montelukast	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	42,000	
710	GE0710	962	Salbutamol	100mcg/liềuX200 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hít qua đường miệng/Đường hô hấp/Hit/Xịt/ Khí dung	Bình/chai/lọ	Nhóm 1	800	
711	GE0711	962	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp/Hit/Xịt/ Khí dung	Lọ/Ông	Nhóm 1	320,000	
712	GE0712	962	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp/Hit/Xịt/ Khí dung	Lọ/Ông	Nhóm 4	48,000	
713	GE0713	962	Salbutamol	2mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	24,000	
714	GE0714	962	Salbutamol	2mg/5ml;100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	3,800	
715	GE0715	962	Salbutamol	2mg/5ml;150ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	1,200	
716	GE0716	962	Salbutamol	2mg/5ml;30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	2,400	
717	GE0717	962	Salbutamol	2mg/5ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	42,400	
718	GE0718	962	Salbutamol	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 5	24,000	
719	GE0719	962	Salbutamol	5mg/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp/Hit/Xịt/ Khí dung	Lọ/Ông	Nhóm 1	122,000	

Handwritten signature or mark

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
720	GE0720	962	Salbutamol	5mg/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp/Hít/Xịt/Khi dung	Lọ/Ống	Nhóm 4	48,000	
721	GE0721	963	Salbutamol + Ipratropium bromid	2,5mg+0,5mg	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp/Hít/Xịt/Khi dung	Lọ/Ống	Nhóm 1	5,000	
722	GE0722	963	Salbutamol + Ipratropium bromid	2,5mg+0,5mg	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp/Hít/Xịt/Khi dung	Lọ/Ống	Nhóm 4	6,000	
723	GE0723	964	Salmeterol + Fluticason propionat	(25mcg+125mcg)/liều xịt x120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hít qua đường miệng/Đường hô hấp/Hít/Xịt/Khi dung	Chai/Lọ/Bình	Nhóm 1	160	
724	GE0724	964	Salmeterol + Fluticason propionat	(25mcg+50mcg)/liều xịt x120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hít qua đường miệng/Đường hô hấp/Hít/Xịt/Khi dung	Chai/Lọ/Bình	Nhóm 1	400	
725	GE0725	968	Ambroxol hydroclorid	15mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	210,000	
726	GE0726	968	Ambroxol hydroclorid	15mg/5ml;100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 1	1,600	
727	GE0727	968	Ambroxol hydroclorid	15mg/5ml;100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	12,000	
728	GE0728	968	Ambroxol hydroclorid	15mg/5ml;30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	1,200	
729	GE0729	968	Ambroxol hydroclorid	180mg/60ml;60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	1,200	
730	GE0730	968	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml;50ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	2,400	
731	GE0731	968	Ambroxol hydroclorid	60mg/10ml;10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	56,000	
732	GE0732	968	Ambroxol hydroclorid	7,5mg/ml;50ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	3,000	
733	GE0733	969	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml;50ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	4,800	
734	GE0734	969	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml;60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	4,800	
735	GE0735	969	Bromhexin hydroclorid	80mg/100ml;100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	1,400	
736	GE0736	969	Bromhexin hydroclorid	80mg/100ml;125ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	4,200	
737	GE0737	969	Bromhexin hydroclorid	8mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	6,000	
738	GE0738	969	Bromhexin hydroclorid	8mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	12,000	
739	GE0739	969	Bromhexin hydroclorid	8mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	160,000	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
740	GE0740	969	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml;60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	1,500	
741	GE0741	969	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml;30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	4,000	
742	GE0742	969	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml;50ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	1,200	
743	GE0743	970	Carbocistein	250mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	10,000	
744	GE0744	971	Carbocistein + promethazin	(20mg+0,5mg)/ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	32,000	
745	GE0745	977	Acetylcystein (N-Acetylcystein)	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	79,000	
746	GE0746	977	Acetylcystein (N-Acetylcystein)	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	60,000	
747	GE0747	977	Acetylcystein (N-Acetylcystein)	200mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	60,000	
748	GE0748	977	Acetylcystein (N-Acetylcystein)	200mg/5ml;30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	6,000	
749	GE0749	980	Cafein (dưới dạng Cafein citrat)	30mg/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	2,000	
750	GE0750	980	Cafein (dưới dạng Cafein citrat)	50mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	3,100	
751	GE0751	982	Phospholipid chiết từ phổi lợn	120mg	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Đường nội khí quản	Chai/Lọ/Ông/Túi	Nhóm 1	304	
752	GE0752	983	Kali clorid	1g/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	12,000	
753	GE0753	983	Kali clorid	1g/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	17,520	
754	GE0754	983	Kali clorid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2,400	
755	GE0755	983	Kali clorid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2,000	
756	GE0756	983	Kali clorid	600mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 1	2,000	
757	GE0757	983	Kali clorid	600mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 2	2,000	
758	GE0758	985	Glucose khan; Kali Clorid; Natri Clorid; Trinatri citrat khan	2,7g;0,3g;0,52g;0,50g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	56,000	
759	GE0759	985	Natri Clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan + Kẽm	520mg+300mg+580mg +2.700mg+5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	12,000	

Handwritten signature or mark

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
760	GE0760	987	Alanin, Arginin, Acid aspartic, Cystein, Acid glutamic, Glycin, Histidin, Isoleucin, Leucin, Lysin (dưới dạng Lysin monohydrat), Methionin, Phenylalanin, Prolin, Serin, Taurin, Threonin, Tryptophan, Tyrosin, Valin (Acid amin dùng cho trẻ sơ sinh)	(Mỗi 100ml chứa: Alanin 630mg; Arginin 410mg; Acid aspartic 410mg; Cystein 100mg; Acid Glutamic 710mg; Glycin 210mg; Histidin 210mg; Isoleucin 310mg; Leucin 700mg; Lysin (dưới dạng monohydrat) 560mg; Methionin 130mg; Phenylalanin 270mg; Prolin 560mg; Serin 380mg; Taurin 30mg; Threonin 360mg; Tryptophan 140mg; Tyrosin 50mg; Valin 360mg) x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	14,320	
761	GE0761	987	L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; L-Histidin; L-Prolin; L-Serin; L-Tyrosin; Glycin	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Isoleucin 1500mg; L-Leucin 2000mg; L-Lysin acetat 1400mg; L-Methionin 1000mg; L-Phenylalanin 1000mg; L-Threonin 500mg; L-Tryptophan 500mg; L-Valin 1500mg; L-Alanin 600mg; L-Arginin (Dưới dạng L- Arginin hydroclorid) 600mg; L-Aspartic acid 50mg; L-Glutamic acid 50mg; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin hydroclorid monohydrat) 500mg; L-Prolin 400mg; L-Serin 200mg; L-Tyrosin 100mg; Glycin 300mg	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	3,000	

Handwritten signature

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
762	GE0762	988	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam +	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	3,000	
763	GE0763	991	Calci clorid dihydrat	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	12,000	
764	GE0764	992	Glucose	10%;250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	24,000	
765	GE0765	992	Glucose	10%;500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	23,000	
766	GE0766	992	Glucose	30%;250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	12,000	
767	GE0767	992	Glucose	30%;5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	12,000	
768	GE0768	992	Glucose	5%;250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	15,000	
769	GE0769	992	Glucose	5%;500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	6,000	
770	GE0770	992	Glucose	5%;500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	28,320	
771	GE0771	996	Manitol (D-Mannitol)	20%;250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	4,000	
772	GE0772	999	Nhũ dịch lipid	(Dầu đậu nành tinh chế 25g+ Glycerol (Glycerin) 6,25g + Phospholipid 1,5g)/250ml;250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 5	200	
773	GE0773	999	Nhũ dịch lipid	(Mỗi 100ml chứa: Dầu đậu nành tinh chế 6g; Triglycerid mạch trung bình 6g; Dầu oliu tinh chế 5g, Dầu cá tinh chế 3g)x100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	200	
774	GE0774	999	Nhũ dịch lipid	10%;250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	200	
775	GE0775	999	Nhũ dịch lipid	20%;100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	1,950	
776	GE0776	999	Nhũ dịch lipid	20%;250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	200	
777	GE0777	999	Nhũ dịch lipid	20%;250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 5	200	

Handwritten signature

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
778	GE0778	1001	Acetat Ringer's (Sodium chloride, Calcium Chloride.2H ₂ O, Potassium Chloride, Sodium Acetate.3H ₂ O	(3gam, 0,1gam, 0,15gam, 1,9gam);500ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	2,000	
779	GE0779	1001	Natri clorid+Natri acetat trihydrat+Kali clorid+Calci clorid	(3g+1,9g+0,15g +0,075g)/500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	6,000	
780	GE0780	1001	Natri clorid+Natri lactat+Kali clorid+Calci clorid dihydrat	(3g+1,55g+0,15g+0,1g)/500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	19,000	
781	GE0781	1001	Sodium Chloride; Sodium Lactate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dihydrate	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Sodium Chloride 3g; Sodium Lactate 1,55g; Potassium Chloride 0,15g; Calcium Chloride Dihydrate (tương đương Calcium chloride 0,08 g) 0,1g	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	7,800	
782	GE0782	1002	Natri clorid+Natri lactat+Kali clorid+Calci clorid dihydrat+Dextrose khan	(1,5g+750mg+75mg +50mg+11,365g)/250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	12,000	
783	GE0783	1002	Natri clorid+Natri lactat+Kali clorid+Calci clorid khan+Dextrose khan	(3g+1,55g+0,15g+0,075g+25g)/500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 4	42,568	
784	GE0784	1003	Nước cất pha tiêm	1000ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	16,500	
785	GE0785	1003	Nước cất pha tiêm	10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	62,000	
786	GE0786	1003	Nước cất pha tiêm	500ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	6,000	
787	GE0787	1003	Nước cất pha tiêm	5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	900,000	
788	GE0788	1006	Calci carbonat + Calcitriol + Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat monohydrat)	250mg+0,25mcg+7,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 5	4,400	
789	GE0789	1008	Calci lactat pentahydrat	325mg/5ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	2,000	
790	GE0790	1008	Calci lactat	500mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	140,000	
791	GE0791	1008	Calci lactat pentahydrat	520mg/8ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	70,000	
792	GE0792	1008	Calci lactat pentahydrat	650mg/10ml;10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	2,000	
793	GE0793	1010	Calci glubionat	687,5mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 4	800	
794	GE0794	1015	Calcitriol	0,25mcg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	10,000	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
795	GE0795		Kẽm gluconat; Đồng gluconat; Mangan gluconat; Kali iodid; Natri selenit	(6970mcg + 1428mcg + 40,52mcg + 13,08mcg + 43,81mcg)/ 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	1,800	
796	GE0796	1021	Vitamin A	5.000IU	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	4,000	
797	GE0797	1024	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	(100mg+100mg+1mg)/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	100	
798	GE0798	1024	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg+100mg+150mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	100	
799	GE0799	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	(5mg+470mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	24,000	
800	GE0800	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30,320	
801	GE0801	1030	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ống	Nhóm 4	120	
802	GE0802	1031	Vitamin C	100mg/5ml;60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	2,600	
803	GE0803	1031	Vitamin C	1g	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 2	8,000	
804	GE0804	1031	Vitamin C	1g	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	14,000	
805	GE0805	1031	Vitamin C	600mg/30ml;30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	2,600	
806	GE0806	1032	Vitamin D2 (Ergocalciferol)	2.000.000UI/100ml; 20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 1	600	
807	GE0807	1033	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	150000IU/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 1	600	
808	GE0808	1033	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	1500IU/ml;10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	50	
809	GE0809	1033	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	25.000IU/1ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 1	160	
810	GE0810	1033	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	400IU/0,4ml;12ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	2,200	
811	GE0811	1033	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	1500mg/15ml;30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	300	
812	GE0812	1033	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	60.000IU/20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	200	
813	GE0813	1034	Vitamin E	400IU	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	4,000	
814	GE0814	1035	Vitamin H (Biotin)	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	120	
815	GE0815	987-988	Acid amin ± điện giải	10% hỗn hợp acid amin ± điện giải; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	300	
816	GE0816		Ambroxol hydroclorid+Clenbuterol	(7,5mg+0,005mg)/5ml;10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	400	
817	GE0817		Ambroxol hydroclorid+Clenbuterol	(7,5mg+0,005mg)/5ml;125ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	200	
818	GE0818		Ambroxol hydroclorid+Clenbuterol	(7,5mg+0,005mg)/5ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	Nhóm 4	400	
819	GE0819		Amoxicilin + Sulbactam	250mg + 125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	400	

Handwritten signature or mark

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
820	GE0820		Arginine aspartate	1000mg/5ml;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói	Nhóm 4	220	
821	GE0821		Aripiprazol	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	500	
822	GE0822		Clostridium botulinum type A toxin - Haemagglutinin complex	500U	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	56	
823	GE0823		Cồn 90 độ (Ethanol 96%)	90°/1000ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ	Nhóm 4	72	
824	GE0824		Dextran 40 + Natri clorid	(10g + 0,9g)/100ml;500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 5	3,200	
825	GE0825		Human hepatitis B immunoglobulin	180IU/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông	Nhóm 1	40	
826	GE0826		Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B immunoglobulin người	200IU/0,4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Lọ/Ông/Bom tiêm	Nhóm 1	40	
827	GE0827		L-Carnitine	330mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 5	220	
828	GE0828		Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) + Natri acetat trihydrate + Natri clorid + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat	(30g + 2,315g + 3,01g + 0,15g + 0,15g)/500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	360	
829	GE0829		Poly(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4)+Natri clorid	30g+4,5g	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	Nhóm 1	2,000	
830	GE0830		Sildenafil	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	400	
831	GE0831		Xanh methylen+Tim gentian	(400mg+50mg)/20ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/lọ	Nhóm 4	40	
832	GE0832		Palivizumab	50mg/0,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	Nhóm 1	500	
833	GE0833	96	Cetirizin dihydroclorid (hydroclorid)	10mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ông	Nhóm 2	6,000	
834	GE0834	137	Calci polystyren sulfonat	5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 2	500	
835	GE0835	213	Gentamicin	3mg/ml;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông	Nhóm 1	400	
836	GE0836	282	Gancyclovir	500mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	100	
837	GE0837	854	Natri clorid	0,9% (w/v);100ml	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/Ông/Túi/ Hộp	Nhóm 4	2,400	
838	GE0838	896	Natri hydrocarbonat	8,4% 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp	Nhóm 1	1,800	
839	GE0839	896	Natri hydrocarbonat	8,4% 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp	Nhóm 4	3,700	
840	GE0840	14	Lidocain + Prilocain	(25mg +25mg)/g;5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/Túi/ Hộp	Nhóm 1	60	
841	GE0841	50	Morphin hydroclorid	10mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ/Ông	Nhóm 1	2,200	
842	GE0842	50	Morphin hydroclorid	10mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ/Ông	Nhóm 4	2,880	
843	GE0843	169	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+62,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	28,000	
844	GE0844	280	Aciclovir	250mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 4	2,130	
845	GE0845	280	Aciclovir	250mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/Túi/Hộp/Gói	Nhóm 1	1,000	
846	GE0846	691	Domperidon	10mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	14,400	

STT	Mã tham chiếu	STT trong Thông tư	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
847	GE0847	875	Fluticasone propionate	125mcg/liều xịt x120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Đường hô hấp/Hít/Xịt	Bình/Lọ	Nhóm 1	1,780	
848	GE0848	968	Ambroxol	15mg/5ml-60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ	Nhóm 4	6,000	
849	GE0849	969	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	42,000	
850	GE0850	977	N-acetylcystein	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	Nhóm 4	120,000	
851	GE0851	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g+0,3g+580mg+2,7g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	Nhóm 4	12,000	
852	GE0852	1023	Vitamin B1	100mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	Nhóm 4	120	
853	GE0853		Sắt (III) (dưới dạng Sắt protein succinylat 800mg/15ml)	40mg/15ml; 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Lọ	Nhóm 4	600	
854	GE0854	14	Lidocain + Prilocain	(25mg +25mg)/g;5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	Nhóm 2	30	
855	GE0855	1031	Vitamin C	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	Nhóm 4	12,000	
Tổng: 855 mặt hàng, tương ứng 855 lô/phần										

